

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCX)

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày 29/12/2023	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	14.6%	-

DT thuần 2023
797
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -2.6%

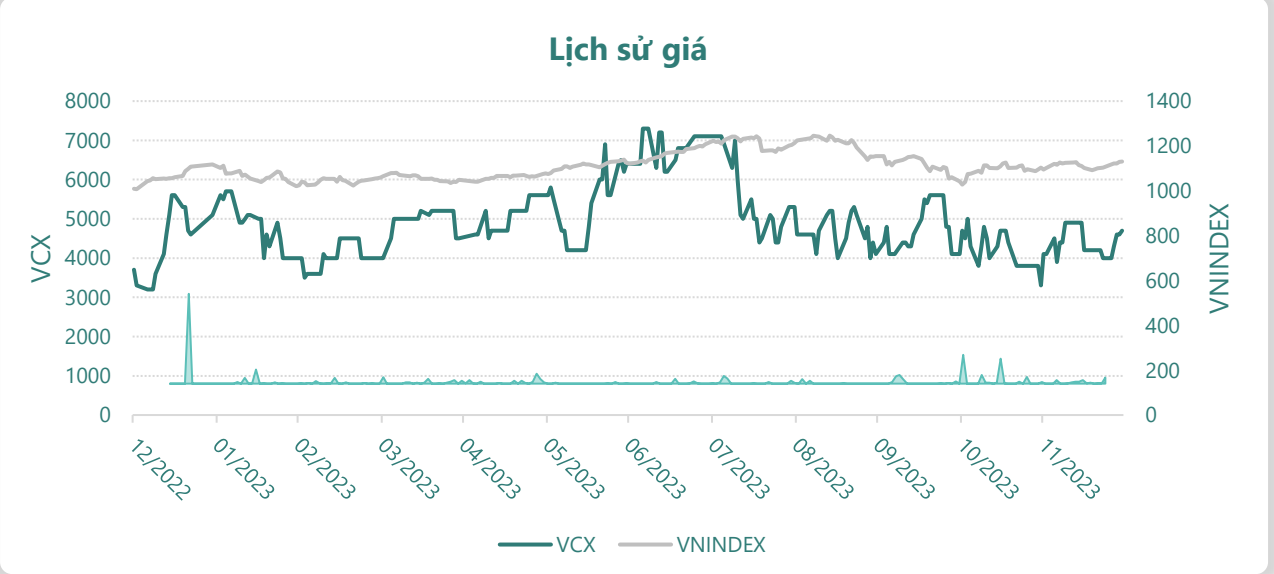
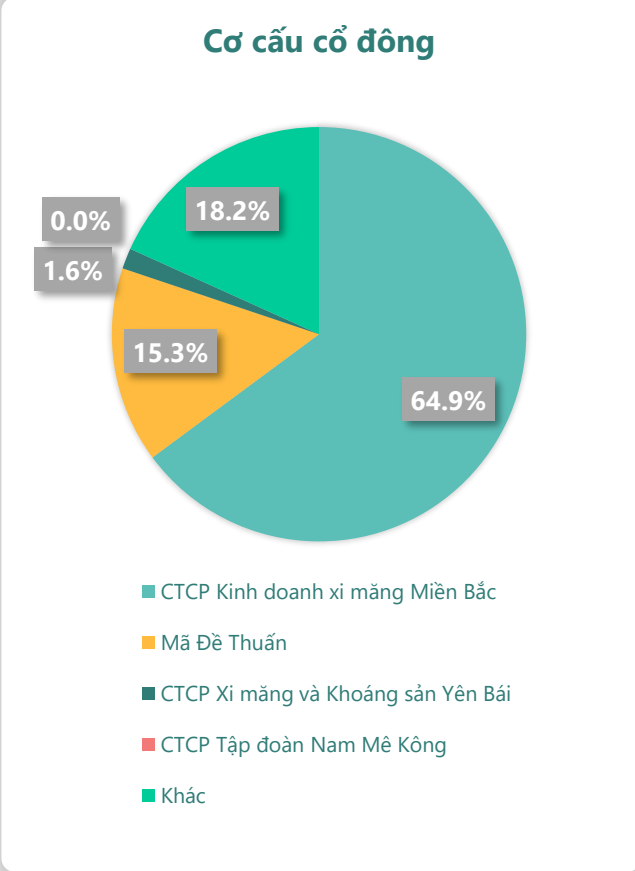
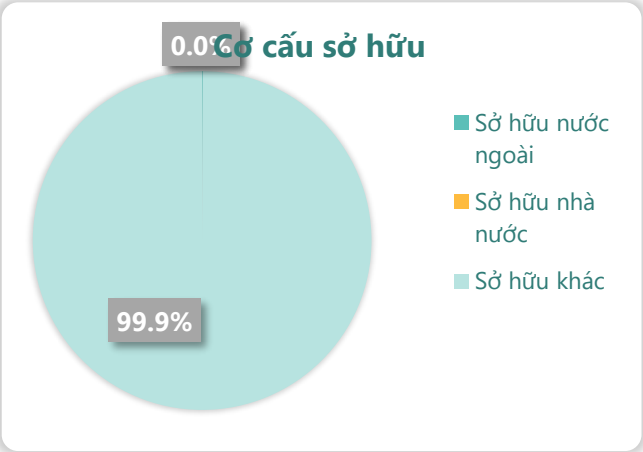
LN thuần 2023
-4.68
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1 -145%

LN sau thuế 2023
7.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10 -1.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2023
3.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

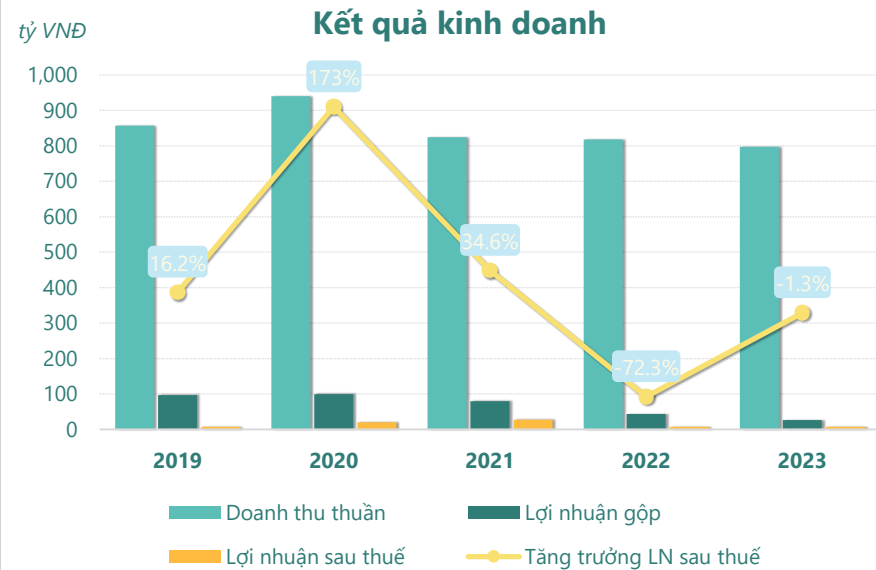
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,260
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.05)
EPS	339
P/E	13.9



Kết quả kinh doanh **VCX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **797.3** tỷ đồng **giảm 2.55%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.47** tỷ đồng **giảm 1.28%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

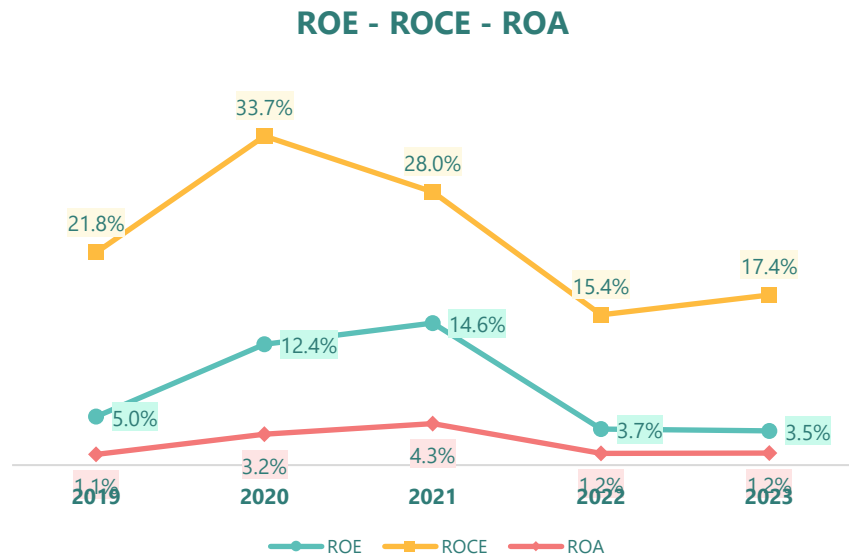
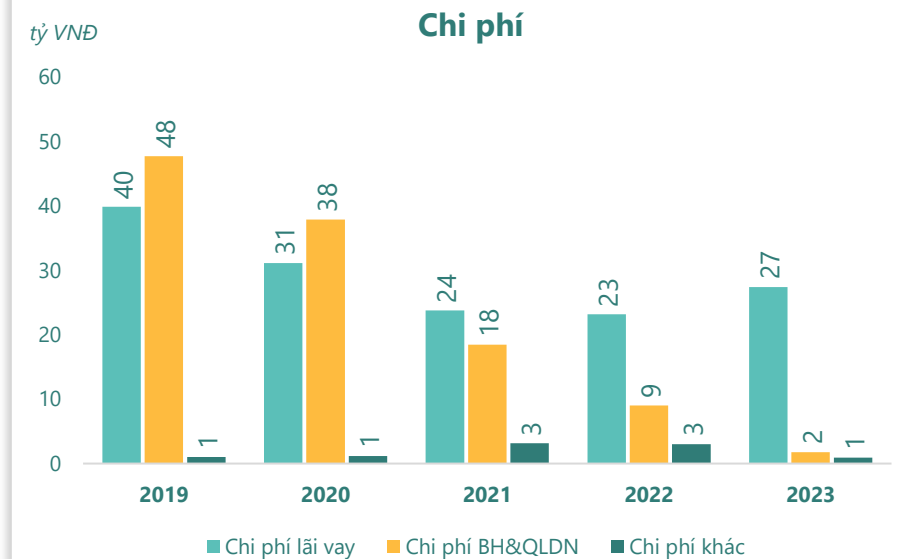
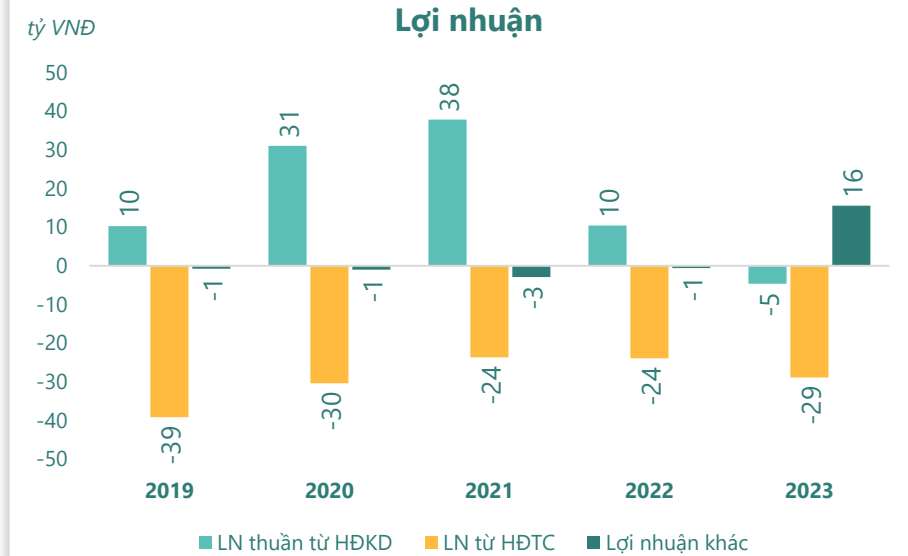
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VCX năm 2023 giảm đi 15.12 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.68 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

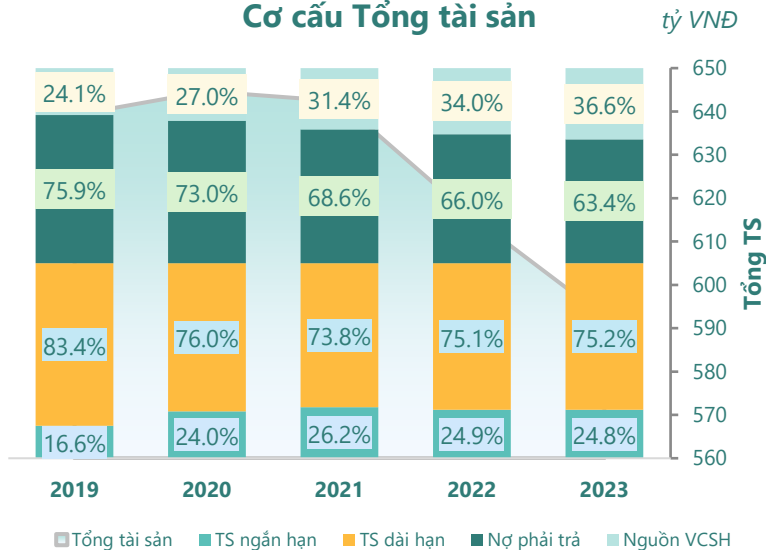
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 27.39 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 1.77 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.94 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VCX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 3.51%, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

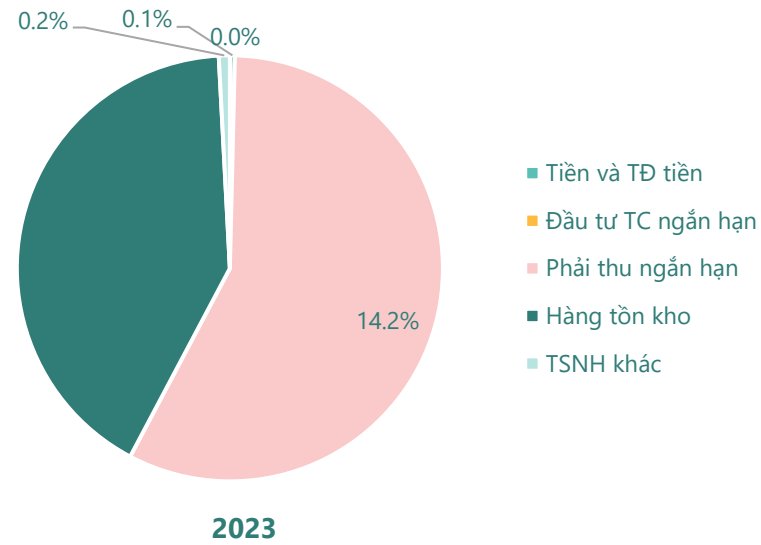
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VCX** năm 2023 đạt **592.7** tỷ đồng, giảm **3.75%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

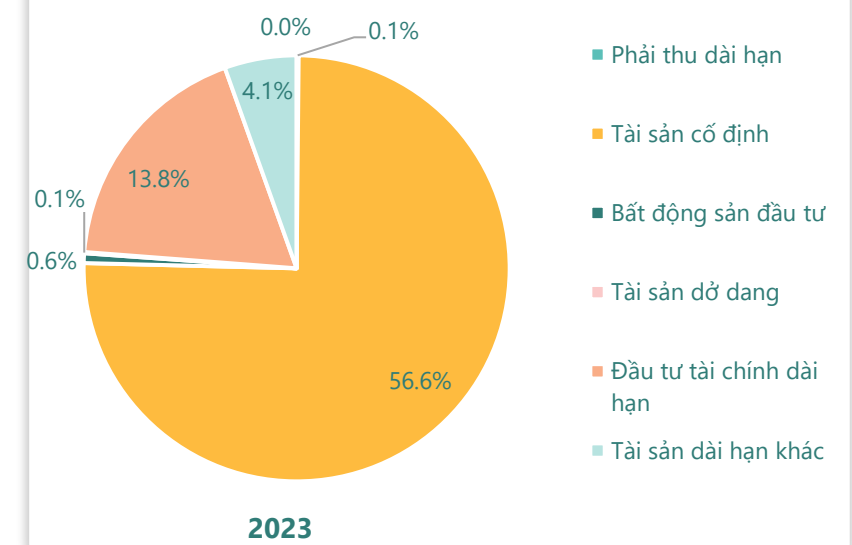
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VCX năm 2023 giảm **4.03%** so với năm trước, đạt **147.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

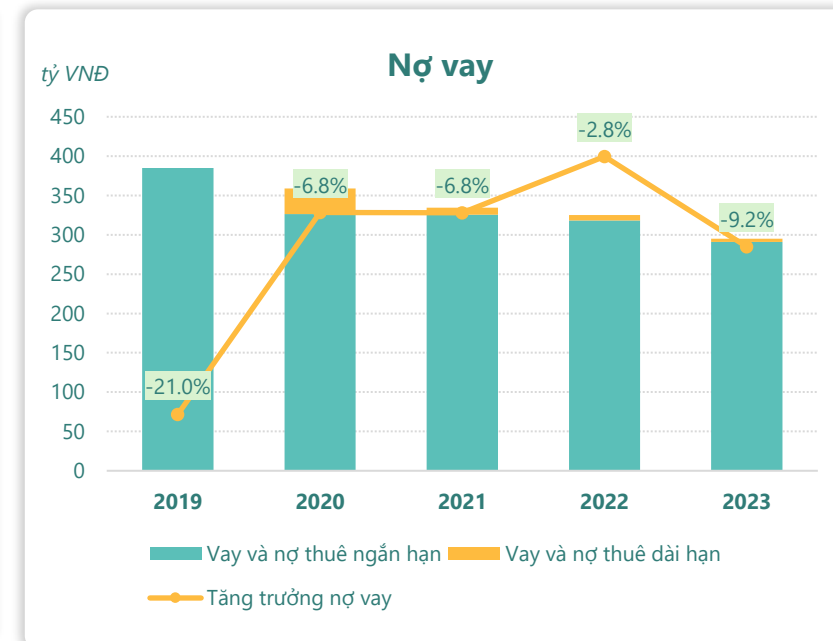
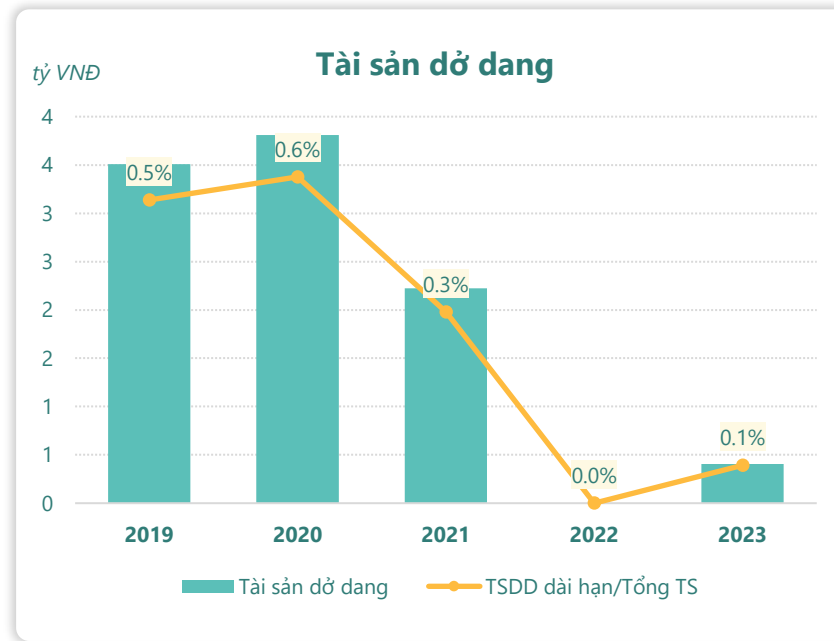
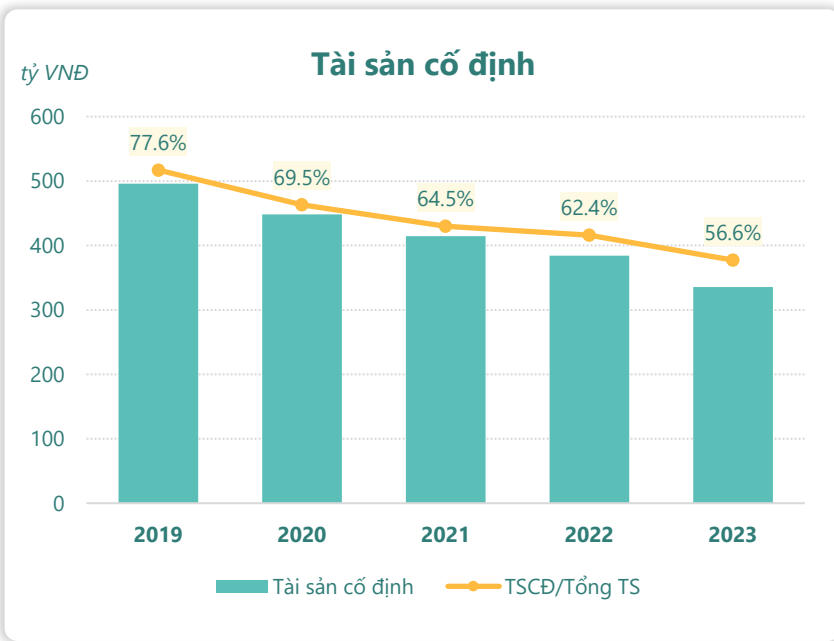
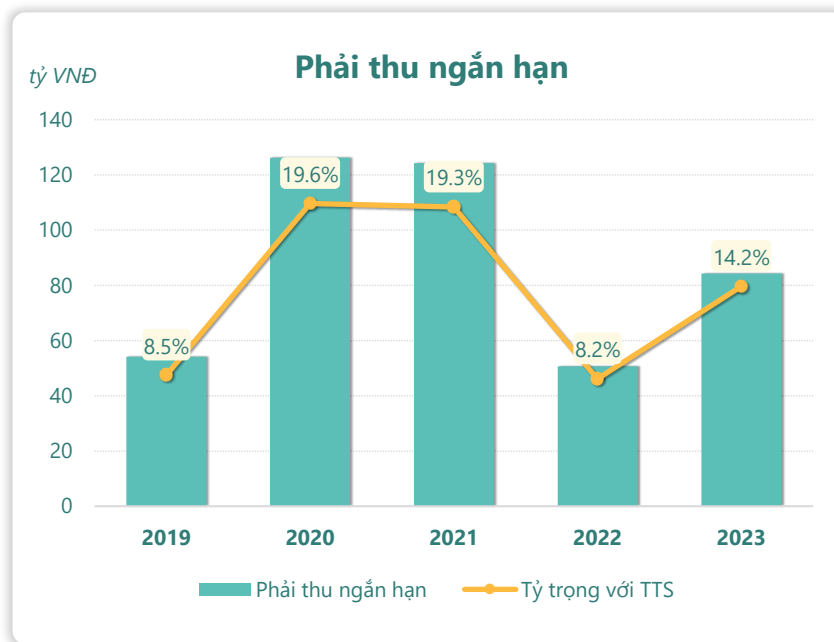
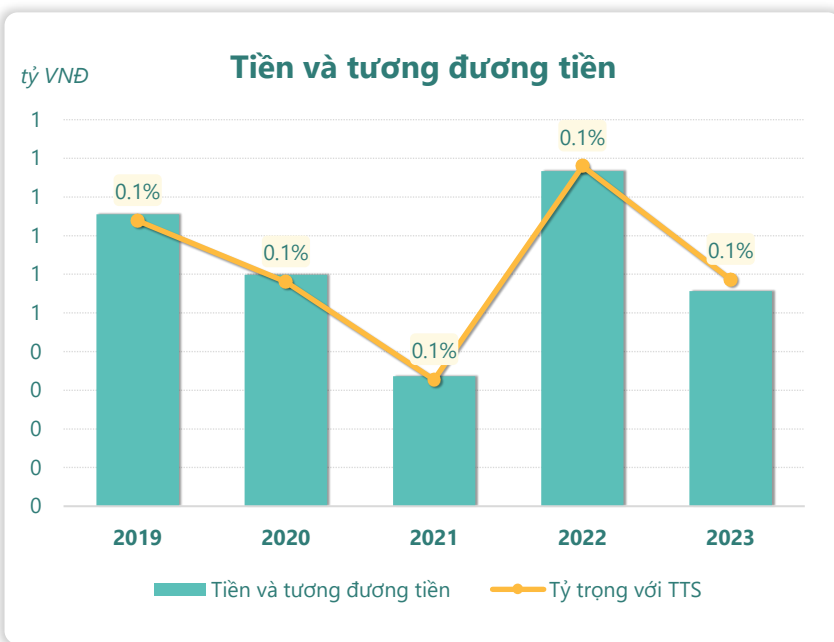


Tài sản dài hạn đạt **445.7** tỷ đồng giảm **3.65%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **75.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.8%.

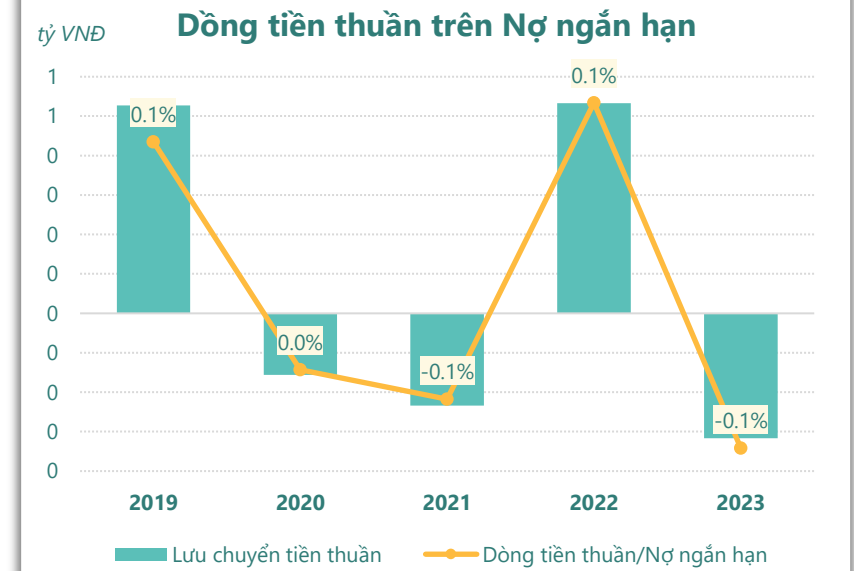
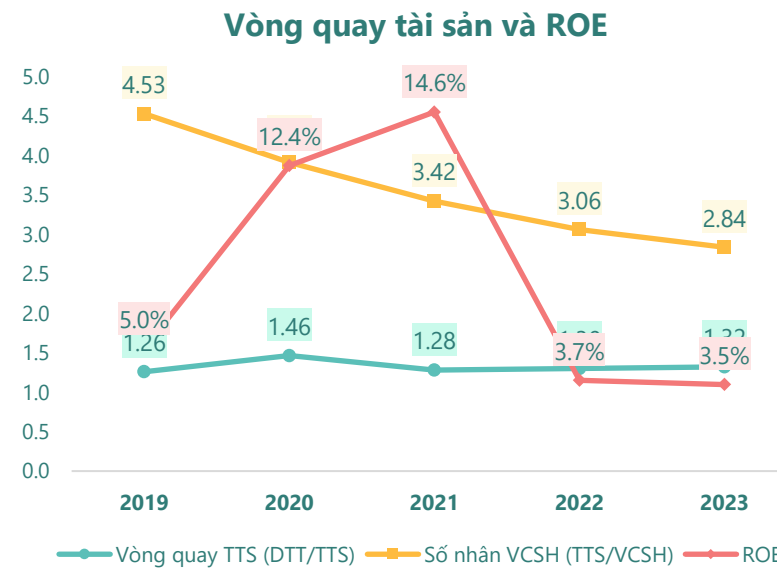
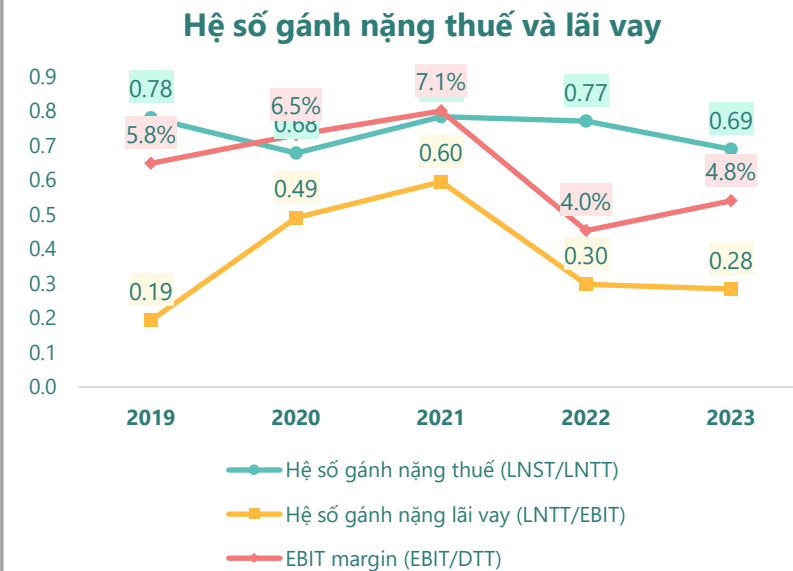
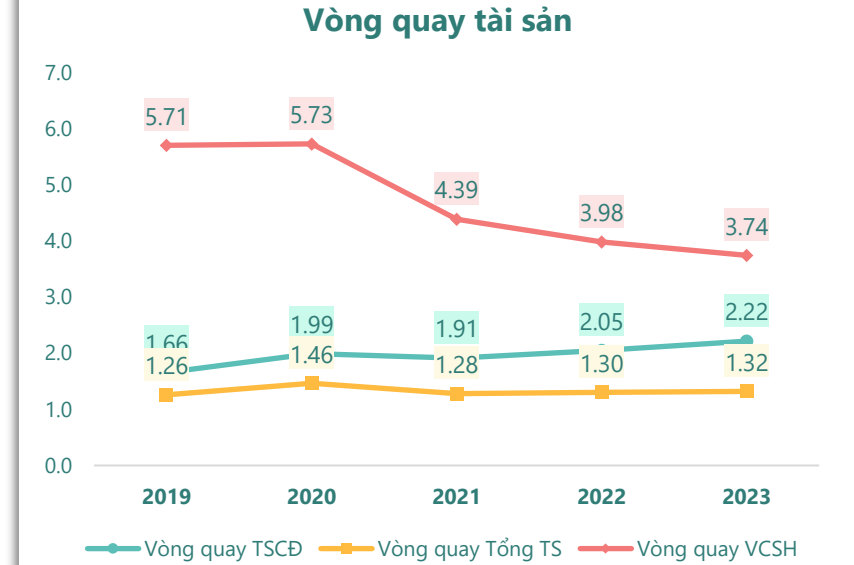
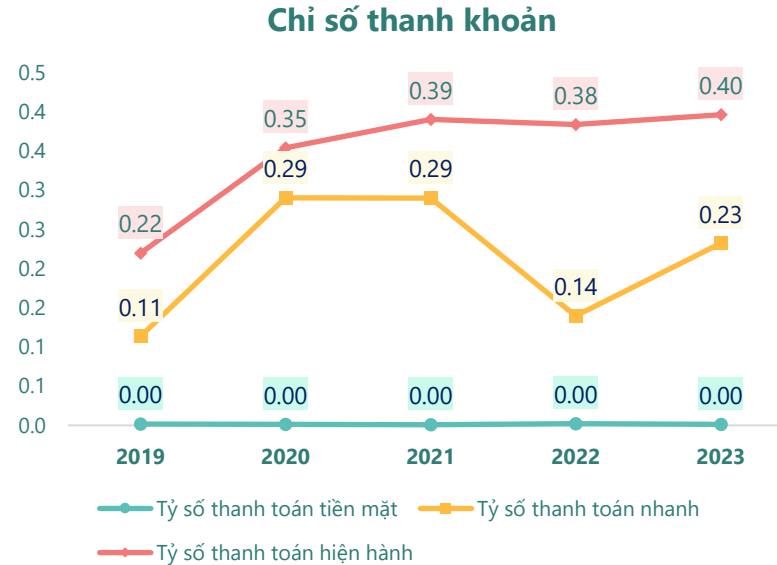
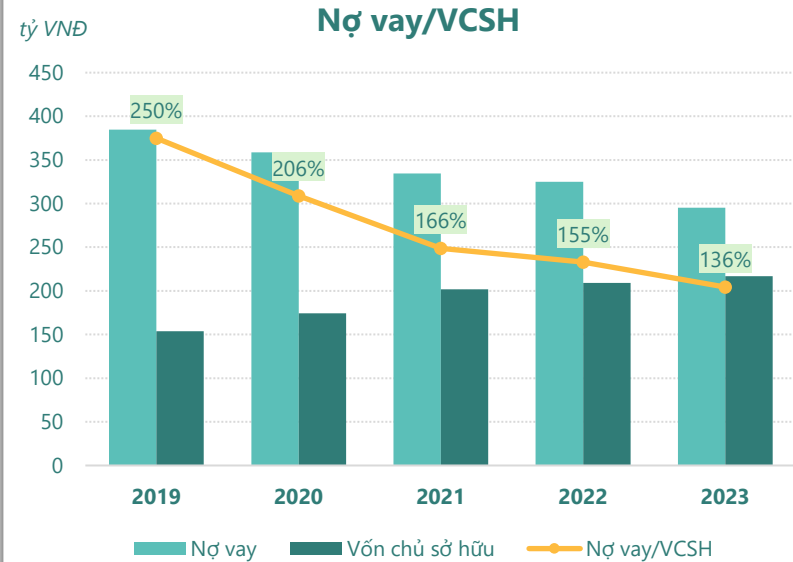
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	940	825	818	797
Giá vốn hàng bán	841	745	775	771
Lợi nhuận gộp	99.2	80.0	43.4	25.9
Doanh thu HĐTC	0.50	0.37	0.16	0.01
Chi phí TC	30.9	24.1	24.1	28.9
Chi phí lãi vay	31.1	23.8	23.2	27.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	8.64	2.63	1.28
Chi phí QLDN	20.8	9.80	6.38	0.48
LN thuần từ HĐKD	31.0	37.8	10.4	-4.68
Lợi nhuận khác	-1.02	-2.90	-0.62	15.5
LN trước thuế	30.0	34.9	9.82	10.8
Lợi nhuận sau thuế	20.3	27.4	7.57	7.47
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	27.4	7.57	7.47

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	56.0	50.1	64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-31.9	-40.2	-34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-24.3	-9.38	-29.8
Tiền đầu kỳ	0.76	0.60	0.34	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-0.16	-0.23	0.53	-0.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	0.60	0.34	0.87	0.56

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	645	642	616	593
Tài sản ngắn hạn	155	168	153	147
Tiền và tương đương tiền	0.60	0.34	0.87	0.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	126	124	50.7	84.3
Hàng tồn kho	27.9	43.2	97.4	60.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.34	4.17	1.23
Tài sản dài hạn	490	474	463	446
Phải thu dài hạn	0.47	1.29	0.60	0.68
Tài sản cố định	448	414	384	335
Bất động sản đầu tư	4.28	3.94	3.61	3.28
Tài sản dở dang	3.81	2.22	0	0.41
Đầu tư tài chính dài hạn	6.66	31.4	52.0	81.6
Tài sản dài hạn khác	26.6	20.9	22.0	24.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	470	441	407	376
Nợ ngắn hạn	437	431	399	371
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	326	318	291
Phải trả người bán ngắn hạn	83.1	77.8	64.0	56.5
Nợ dài hạn	33.3	9.90	7.37	5.18
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	8.86	6.64	4.43
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	202	209	217
Vốn chủ sở hữu	174	202	209	217
Vốn điều lệ	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0